UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 46 /2022/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên năm 2009;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau";

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 6991/TTr-STC ngày 10 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo thẩm định số 3785/BC-STP ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo phụ lục kèm theo Quyết định này.

Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 và các văn bản khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế và người nộp thuế theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn về Thuế Tài nguyên".

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2023 và thay thế quy định về giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên tương ứng tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Thay thế mã nhóm, loại tài nguyên: II1, II2020301, II2020302, Đá base, II2020304, II2020307, II7, II1603 và II1703 (Than do Công ty CP xi măng và xây dựng Quảng Ninh khai thác) quy định tại Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 01/2/2022 (đính chính tại Văn bản số 5547/UBND-TM ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

2. Thay thế mã nhóm, loại tài nguyên: II1101, V303 quy định tại Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 22/6/2022.

3. Thay thế mã nhóm, loại tài nguyên: V10102, V10104, V10201, V10202 quy định tại Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 25/10/2022.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các mã nhóm, loại tài nguyên còn lại quy định tại Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 01/2/2022, Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 22/6/2022, Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 và Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì tiếp tục thực hiện theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá, giá bán của tài nguyên có biến động lớn ngoài khung giá tính thuế tài nguyên: thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính.

2. Đối với điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên:

Giao Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thi hành quyết định, kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước có phát sinh loại tài nguyên

ngoài quyết định này, tài nguyên có biến động lớn (tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá), thì có văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra:

Giao Cục Thuế tỉnh trong quá trình thi hành quyết định, thanh kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên có phát sinh tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (có phương án xác định chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp của đơn vị khai thác tài nguyên), thì có văn bản đề nghị, kèm theo phương án xác định chi phí chế biến được trừ của đơn vị khai thác tài nguyên gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm thông tin (công báo)
- V0, V1-V3, TM4, CN;
- Lưu: VT, TM6.

05 bản, QĐ39-giá

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Cao Tường Huy

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI TÀI NGUYÊN KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh)

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính)		Đơn vị tính	Mức giá
I	**KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**		
II	**KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**		
II1	**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	**51.000**
II2	**Đá, sỏi**		
II202	***Đá***		
II20203	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	**77.000**
II2020302	Đá hộc (nguyên khai)	m^3	**130.400**
Bổ sung ngoài khung giá	Đá base	m^3	**86.500**
II2020304	Đá dăm	m^3	**133.300**
II2020307	Đá mạt	m^3	**105.400**
II3	**Đá dùng để nung vôi; đá sản xuất xi măng**		
II301	***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	**63.000**
II302	***Đá sản xuất xi măng***		
II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	**84.000**
II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	**63.000**
II7	**Đất làm gạch, ngói**	m^3	**120.000**
II11	**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)**		
II1101	Đá Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	**150.000**
II16 II17	**Than (an-tra-xit) hầm lò + lộ thiên**		

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính)		Đơn vị tính	Mức giá
*	***Than do Công ty CP XM&XD Quảng Ninh khai thác***		
II1603 II1703	***Than cám***		
II160306 II170306	Than cám 6a	Tấn	**1.204.719**
	Than cám 6b	Tấn	**1.128.000**
II160307 II170307	Than cám 7a	Tấn	**803.040**
	Than cám 7b	Tấn	**803.040**
	Than cám 7c	Tấn	**803.040**
	Than cám 8a	Tấn	**450.000**
	Than cám 8b	Tấn	**317.900**
	Than cám 8c	Tấn	**226.950**
V	**NƯỚC THIÊN NHIÊN**		
V1	**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
V101	**Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp**		
V10102	Chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	**1.084.538**
V10104	Nước khoáng thiên nhiên (gồm cả nước nóng thiên nhiên) dùng để ngâm, tắm, dịch vụ du lịch…	m^3	**24.500**
V102	**Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**	m^3	
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	**293.653**
V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	**961.000**
V3	**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, tạo hơi, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m^3	**3.000**